

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2022

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	12,446,902,000	12,446,902,000	1,177,486,309	1,177,486,309	9.46	9.46
I	Các khoản thu 100%	172,000,000	172,000,000	6,933,228	6,933,228	4.03	4.03
1	Phí, lệ phí	30,000,000	30,000,000	6,914,000	6,914,000	23.05	23.05
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	80,000,000	80,000,000				
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	32,000,000	32,000,000				
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân	30,000,000	30,000,000				
8	Thu khác			19,228	19,228		
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	5,334,000,000	5,334,000,000	109,341,081	109,341,081	2.05	2.05
1	Các khoản thu phân chia	150,000,000	150,000,000	6,051,575	6,051,575	4.03	4.03
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100,000,000	100,000,000				
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
13	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	20,000,000	20,000,000	600,000	600,000	3	3
14	Lệ phí trước bạ nhà, đất	30,000,000	30,000,000	5,451,575	5,451,575	18.17	18.17
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	5,184,000,000	5,184,000,000	103,289,506	103,289,506	1.99	1.99
21	Thu tiền sử dụng đất	5,000,000,000	5,000,000,000	88,320,000	88,320,000	1.77	1.77
22	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
23	Thuế tài nguyên						
24	Thuế giá trị gia tăng	120,000,000	120,000,000	12,463,463	12,463,463	10.39	10.39
25	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
26	Thuế thu nhập cá nhân	64,000,000	64,000,000	2,506,043	2,506,043	3.92	3.92
27	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn						
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6,940,902,000	6,940,902,000	1,061,212,000	1,061,212,000	15.29	15.29
1	Thu bổ sung cân đối	4,004,000,000	4,004,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	24.98	24.98
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2,936,902,000	2,936,902,000	61,212,000	61,212,000	2.08	2.08